CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo

Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2022;

Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo[1].

---

[1] 1. Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo.

2. Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa 15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn và Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo.".

Điều 1. Phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo, báo cáo kết quả rà soát

1. Phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp điểm theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A): ở khu vực nông thôn, 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

b) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo: hộ có điểm A $\leq$ 140 điểm và điểm B $\geq$ 30 điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm A $\leq$ 175 điểm và điểm B $\geq$ 30 điểm ở khu vực thành thị;

- Hộ cận nghèo: hộ có điểm A $\leq$ 140 điểm và điểm B < 30 điểm ở khu vực nông thôn hoặc có điểm A $\leq$ 175 điểm và điểm B < 30 điểm ở khu vực thành thị.

2. Việc rà soát đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và lập danh sách hộ gia đình cần rà soát quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp (viết tắt là thôn), rà soát viên lập danh sách và sử dụng Phiếu A theo Phụ lục II và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình. Trường hợp có dưới 04 tiêu chí từ cột 01 đến cột 09 thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát.

b) Danh sách hộ gia đình cần rà soát được lập theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Việc thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

4. Mẫu biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát quy định tại điểm c khoản 3 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Mẫu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát) quy định tại điểm c khoản 4 Điều 4 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg lập theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm trên địa bàn theo Mẫu số 7.1 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này[2].

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hằng năm theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Việc xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg thực hiện theo Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành[3]

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2021.

---

[2] Cụm từ "Sở Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Điều 2 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2022.

2. Các phụ lục, mẫu quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng trong rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết./."

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết[4]./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 24 /VBHN-BNNMT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Bộ NNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, VPQGGN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Văn Hưng

[4] Cụm từ "Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội" được thay thế bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:00+07:00

Phụ lục I

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã/phường/[1] *(được bãi bỏ)*
thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[2], ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH CẦN RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Năm sinh	Nơi ở hiện tại *(Ghi theo thứ tự thôn/tổ)*	Kết quả rà soát Phiếu B		
					Điểm B1	Điểm B2	Phân loại[3]
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Nguyễn Văn A						
2	Nguyễn Văn B						
3	.....						

Kết quả phân loại sau khi rà soát Phiếu B	**- Có ..... hộ nghèo;** **- Có ..... hộ cận nghèo;** **- Có ..... hộ không nghèo.**

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG THÔN
(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[2] Tên thôn/bản/ấp.

[3] Hộ nghèo: N; Hộ cận nghèo: CN; Hộ không nghèo: KN.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:45+07:00

Phụ lục II

PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số ……/……..

Tỉnh/Thành phố: ……..……..……..

Xã/phường/ ……[4] *(được bãi bỏ)*

…….....[5] *(được bãi bỏ)*

Thôn/tổ dân phố/buôn/bản/khóm/ấp: ……..……..

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh *(1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)*	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh/ máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9	Kết quả *(1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)*	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu trả lời CÓ thì đánh mã 1, KHÔNG thì đánh mã 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1															
2															
3															
…															

Ngày …… tháng …… năm……

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cột 0: Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo nếu có một trong các điều kiện sau:

1. Nhà ở biệt thự; cấp 1, cấp 2;

2. Hộ gia đình sở hữu doanh nghiệp, xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ thuê mướn từ 3 lao động trở lên; hộ kinh doanh có đăng ký và nộp thuế từ 100 triệu đồng trở lên;

3. Hộ gia đình sở hữu trang trại hoặc chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm, vật nuôi khác có giá trị từ 200 triệu đồng trở lên;

4. Hộ có một trong các loại tài sản sử dụng trong sản xuất kinh doanh: ô tô, máy xúc, máy xay sát, máy tuốt lúa, máy cấy, máy gặt, máy cày, máy công nông, lồng cá và tài sản khác từ 200 triệu đồng trở lên;

5. Điều kiện khác (do Ban Chỉ đạo rà soát cấp tỉnh ban hành phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, mức sống dân cư trên địa bàn):

…….

…….. (*ghi rõ điều kiện cụ thể theo văn bản quy định của địa phương*)

[4] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

5 Cụm từ "Huyện/quận/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:06+07:00

Phụ lục III[6]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình
2	Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
3	Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1
4	Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị
5	Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng
6	Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc
7	Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung
8	Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên
9	Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ
10	Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long
11	Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

[6] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 (Riêng các phụ lục, mẫu quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng trong rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[7] (được bãi bỏ) ☐

……..[8] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..……... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

A. Thông tin về hộ gia đình

I. Vật liệu chính của cột nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		10. Máy điều hòa nhiệt độ		
1. Bê tông cốt thép		11. Máy giặt, sấy quần áo		
2. Gạch/đá		12. Bình tắm nước nóng		
3. Sắt/thép/gỗ bền chắc		13. Lò vi sóng, lò nướng		
4. Khác, ghi rõ: ……...……		14. Điện thoại cố định/di động		
II. Vật liệu chính của mái nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		**X. Diện tích đất đai** (ghi theo m^2)		
1. Bê tông cốt thép		1. Diện tích ao, vườn liền kề đất ở		
2. Ngói (xi măng, đất nung)		2. Diện tích trồng cây hằng năm		
3. Tấm lợp kim loại chuyên dụng		3. Diện tích đất cây lâu năm		
4. Khác, ghi rõ: ……..……		4. Diện tích mặt nước		
III. Vật liệu chính của tường/bao che nhà/căn hộ (Đánh dấu X)		5. Diện tích đất rừng		
		XI. Chăn nuôi (ghi số lượng con)		
1. Bê tông cốt thép		1. Số lượng trâu, bò, ngựa		
2. Gạch/đá		2. Số lượng lợn, dê, cừu		
3. Gỗ/kim loại bền chắc		3. Số lượng gà, vịt, ngan, ngỗng, chim		
4. Khác, ghi rõ: ……...……		4. Khác, ghi rõ: ……...……		
IV. Diện tích nhà ở (ghi theo m^2)		**XII. Hộ nuôi, trồng thủy sản** (Đánh dấu X)		
V. Loại nhà tiêu đang sử dụng (Đánh dấu X)		**XIII. Nguyên nhân hộ còn khó khăn** (Đánh dấu X)		
1. Tự hoại/bán tự hoại		1. Không có đất sản xuất		
2. Thấm dội nước (Suilabh), cải tiến có ống thông hơi (VIP), hố xí đào có bệ ngồi, hai ngăn		2. Không có vốn		
3. Khác, ghi rõ……		3. Không có lao động		
VI. Nguồn điện đang sử dụng (Đánh dấu X)		4. Không có công cụ/phương tiện sản xuất		
1. Điện lưới		5. Không biết làm ăn		
2. Điện máy phát		6. Không có kỹ năng lao động, sản xuất		
3. Loại điện khác		7. Có người ốm đau, bệnh nặng		
4. Chưa có điện		8. Khác, ghi rõ……		
VII. Số điện tiêu thụ bình quân hộ/tháng (ghi theo KW)		**XIV. Các chính sách hỗ trợ** (Đánh dấu X)	Đang hưởng	Nhu cầu
VIII. Nước sinh hoạt (Đánh dấu X)		1. Hỗ trợ y tế		
1. Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		2. Hỗ trợ giáo dục		
2. Nước giếng khoan		3. Hỗ trợ học nghề		
3. Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		4. Hỗ trợ việc làm		
4. Khác, ghi rõ		5. Hỗ trợ nhà ở		

[7] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[8] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

IX. Các tài sản lâu bền trong hộ (Ghi số lượng)		6. Hỗ trợ nước sạch và vệ sinh môi trường		
1. Ô tô				
2. Xe máy, xe có động cơ		7. Hỗ trợ đất sản xuất		
3. Tàu thuyền có động cơ		8. Hỗ trợ vay vốn tín dụng		
4. Máy phát điện		9. Hỗ trợ sản xuất, sinh kế		
5. Máy in, máy Fax		10. Hỗ trợ tiếp cận thông tin		
6. Tivi màu		11. Hỗ trợ pháp lý		
7. Dàn nghe nhạc các loại		12. Hỗ trợ tiền điện		
8. Máy vi tính/Máy tính bảng		13. Khác, ghi rõ……		
9. Tủ lạnh				

Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình

B. Thông tin về thành viên hộ gia đình

TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Ngày, tháng, năm sinh	Số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ định danh cá nhân	Dân tộc (ghi theo mã của Tổng cục Thống kê)	Giới tính	Chiều cao (cm) Chỉ hỏi người dưới 16 tuổi	Cân nặng (kg) Chỉ hỏi người dưới 10 tuổi	Tình trạng đi học	Cấp học	Trình độ văn hóa	Trình độ đào tạo	Bảo hiểm y tế	Sử dụng internet	Đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng	Việc làm (mã 1 chuyển cột 16; mã 2, 3, 4, 5, 6 chuyển cột 18)	Loại việc làm	Việc làm công ăn lương	Đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	Người bị bệnh hiểm nghèo
																Chỉ hỏi thành viên từ 15 tuổi trở lên				
1	2	3	4	4a	4b	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
…																				

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điền thông tin theo mã như sau:
Cột 3: Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5.
Cột 5: Nam ghi mã 1; Nữ ghi mã 2.
Cột 8: Đang đi học ghi mã 1; Không đi học ghi mã 2.
Cột 9: Mầm non, mẫu giáo ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4; Khóa đào tạo ngắn hạn ghi mã 5; Trung cấp ghi mã 6; Cao đẳng ghi mã 7; Từ Đại học trở lên ghi mã 8.
Cột 10: Chưa tốt nghiệp Tiểu học ghi mã 1; Tiểu học ghi mã 2; Trung học cơ sở ghi mã 3; Trung học phổ thông ghi mã 4
Cột 11: Chưa qua đào tạo nghề ghi mã 1; Sơ cấp, chứng chỉ dạy nghề ghi mã 2; Trung cấp ghi mã 3; Cao đẳng ghi mã 4; Đại học ghi mã 5; Sau đại học ghi mã 6.
Cột 12: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 13: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.
Cột 14: Người cao tuổi ghi mã 1; Người khuyết tật ghi mã 2; Trẻ em mồ côi ghi mã 3.
Cột 15: Đang làm việc ghi mã 1; Không có việc làm ghi mã 2; Không có khả năng lao động ghi mã 3; Đang đi học ghi mã 4; Không muốn đi làm ghi mã 5; Nghỉ hưu/Nội trợ ghi mã 6.
Cột 16: Công chức, viên chức ghi mã 1; Làm cho doanh nghiệp ghi mã 2; Làm thuê cho hộ gia đình ghi mã 3; Khác ghi mã 4.
Cột 17: Có hợp đồng lao động ghi mã 1; Không có hợp đồng lao động ghi mã 2; Không làm công ăn lương ghi mã 3.
Cột 18: Đang hưởng lương hưu ghi mã 1; Đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ghi mã 2; Đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng ghi mã 3.
Cột 19: Có ghi mã 1; Không ghi mã 2.

Mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản

STT	CHỈ TIÊU	TRẢ LỜI	ĐIỂM	GHI CHÚ
	(đánh dấu x vào câu trả lời có và cho 10 điểm)			
1	**Việc làm**			
1.1	Hộ gia đình có ít nhất một người không có việc làm; hoặc có việc làm công ăn lương nhưng không có hợp đồng lao động			Cột 15, 17 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
1.2	Hộ gia đình có tỷ lệ người phụ thuộc trong tổng số nhân khẩu lớn hơn 50%			Cột 4, 14 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
2	**Y tế**			
2.1	Hộ gia đình có ít nhất một trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi			Cột 4, 5, 6, 7 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình và Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
2.2	Hộ gia đình có ít nhất một người từ đủ 6 tuổi trở lên hiện không có bảo hiểm y tế (Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế)			Cột 4, 12 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3	**Giáo dục**			
3.1	Hộ gia đình có ít nhất một người trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ giáo dục đào tạo so với độ tuổi tương ứng			Cột 4, 8, 9, 10, 11 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
3.2	Hộ gia đình có ít nhất 1 trẻ em từ đủ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi			
4	**Nhà ở**			
4.1	Hộ gia đình đang sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc			Mục I, II, III phần A. Thông tin về hộ gia đình
4.2	Diện tích bình quân đầu người của hộ gia đình dưới $8m^2$			Mục IV phần A. Thông tin về hộ gia đình
5	**Nước sinh hoạt và vệ sinh**			
5.1	Hộ gia đình không tiếp cận được nguồn nước sạch trong sinh hoạt			Mục VIII phần A. Thông tin về hộ gia đình
5.2	Hộ gia đình không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh			Mục V phần A. Thông tin về hộ gia đình
6	**Tiếp cận thông tin**			
6.1	Hộ gia đình không có thành viên nào sử dụng dịch vụ internet			Cột 13 phần B. Thông tin về thành viên hộ gia đình.
6.2	Hộ gia đình không có phương tiện nào trong số các phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin: phương tiện dùng chung (Tivi, radio, máy tính để bàn, điện thoại), phương tiện cá nhân (máy tính xách tay, máy tính bảng, điện thoại thông minh)			Mục IX phần A. Thông tin về hộ gia đình
		Tổng điểm B2		

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1

(Đơn vị tính: điểm)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
1. Số nhân khẩu trong hộ								
	Hộ có 1 người	105	90	90	95	100	100	125
	Hộ có 2 người	95	80	75	75	80	90	110
	Hộ có 3 người	75	65	60	65	55	80	90
	Hộ có 4 người	60	45	40	50	30	60	75
	Hộ có 5 người	45	35	25	40	15	45	60
	Hộ có 6 người	35	25	15	25	5	35	50
	Hộ có 7 người	30	20	0	15	0	25	40
2. Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo[9])								
	Hộ có 1 người	15	5	0	5	20	10	10
	Hộ có 2 người	25	10	10	5	35	25	20
	Hộ có 3 người	30	15	20	10	45	35	30
	Hộ có 4 người	30	20	20	10	50	40	35
	Hộ có từ 5 người trở lên	35	25	30	20	65	45	40
3. Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)								
	Không có người nào	0	10	0	15	0	0	5
	Chỉ có 1 người	0	5	0	0	0	0	0
4. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình								
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên	10	10	10	15	15	10	10
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp	5	5	10	15	5	10	0
	Có bằng sơ cấp nghề	0	0	10	15	5	0	0
5. Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)								
	Công chức, viên chức	0	30	10	20	5	5	5
	Làm việc có hợp đồng lao động	20	35	20	20	25	20	10

[9] Danh mục bệnh hiểm nghèo theo Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh	20	30	15	15	10	15	5
6. Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng								
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	15	20	20	15	0	0	5
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng	35	35	30	35	40	35	20
7. Nhà ở								
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc	5	10	10	5	5	5	5
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc	0	0	0	0	5	5	5
8. Diện tích bình quân đầu người								
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2	0	0	5	0	0	5	0
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2	10	5	5	0	0	10	5
	Từ 40 m^2 trở lên	15	15	15	15	0	20	10
9. Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ								
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW	0	5	5	10	15	0	5
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW	5	15	20	20	25	10	5
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW	10	25	25	20	30	15	15
	Từ 150 KW trở lên	20	30	40	35	35	20	20
10. Nước sinh hoạt								
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua	5	5	5	0	15	0	10
	Nước giếng khoan	5	5	5	10	5	5	5
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ	0	0	0	5	0	0	0
11. Nhà tiêu hợp vệ sinh								
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại	5	5	5	10	10	10	10
12. Tài sản chủ yếu								
	Ô tô	55	50	55	30	60	60	55
	1 xe máy, xe có động cơ	15	10	20	20	15	15	15

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
	2 xe máy, xe có động cơ	25	20	30	25	20	25	20
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên	35	25	30	30	30	35	25
	Tàu thuyền có động cơ	25	10	15	35	10	15	10
	Máy in, máy fax	0	15	10	0	20	0	10
	1 ti vi màu	0	0	5	0	0	0	0
	Từ 2 ti vi màu trở lên	0	0	15	0	10	10	5
	Dàn nghe nhạc các loại	5	10	0	15	5	5	5
	Máy vi tính	5	10	10	15	5	5	5
	Tủ lạnh	15	10	15	15	5	10	5
	1 máy điều hòa nhiệt độ	10	0	10	0	5	15	10
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên	20	20	15	30	30	25	20
	Máy giặt, sấy quần áo	10	15	15	25	10	10	10
	Bình tắm nước nóng	10	15	10	15	10	5	5
	Lò vi sóng, lò nướng	10	0	5	15	15	15	10
13. Đất đai								
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2	0	5	0	0	0	0	0
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên	5	10	5	5	5	5	5
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên	10	5	0	0	5	10	10
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2	5	5	0	0	5	0	5
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên	10	15	5	10	10	15	10
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2	0	10	0	5	25	0	20
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên	15	30	20	15	30	10	30
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2	25	0	0	0	0	25	25
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên	30	5	5	5	20	30	30
14. Chăn nuôi								
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa	0	10	0	0	0	0	5
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa	0	20	10	0	5	0	10
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên	20	30	20	30	10	25	15
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên	10	5	10	10	5	5	10
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên	10	15	10	5	5	15	15
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản	5	5	0	0	5	0	10

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Nông thôn đồng bằng sông Hồng	Nông thôn trung du và miền núi phía Bắc	Nông thôn Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Nông thôn Tây Nguyên	Nông thôn Đông Nam Bộ	Nông thôn đồng bằng sông Cửu Long	Thành thị
15. Vùng								
	Đồng bằng sông Hồng	Gồm: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình *(9 tỉnh)*						10
	Trung du và miền núi phía Bắc	Gồm: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình *(14 tỉnh)*						0
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Gồm: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận *(13 tỉnh)*						10
	Tây Nguyên	Gồm: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng *(05 tỉnh)*						15
	Đông Nam Bộ	Gồm: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu *(05 tỉnh)*						20
	Đồng bằng sông Cửu Long	Gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau *(12 tỉnh)*						15
	Các thành phố trực thuộc trung ương	Gồm: TP. Hà Nội, TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ *(05 thành phố)*						25

Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực thành thị

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[10] (được bãi bỏ) ☐

……..[11] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		125	
	Hộ có 2 người		110	
	Hộ có 3 người		90	
	Hộ có 4 người		75	
	Hộ có 5 người		60	
	Hộ có 6 người		50	
	Hộ có 7 người		40	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		20	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		35	
	Hộ có từ 5 người trở lên		40	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		5	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		0	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		10	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		5	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		5	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	

[10] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[11] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		5	
	Từ 40 m^2 trở lên		10	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		10	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		5	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		20	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		5	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		15	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		10	
15	Vùng			
	Đồng bằng sông Hồng		10	
	Trung du và miền núi phía Bắc		0	
	Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung		10	
	Tây Nguyên		15	
	Đông Nam Bộ		20	
	Đồng bằng sông Cửu Long		15	
	Các thành phố trực thuộc trung ương		25	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**	

Mẫu số 3.5. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[12] (được bãi bỏ) ☐

……..[13] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		105	
	Hộ có 2 người		95	
	Hộ có 3 người		75	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		30	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		15	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		30	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có từ 5 người trở lên		35	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		0	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		20	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

[12] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[13] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		10	
	Từ 40 m^2 trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		5	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		10	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		25	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		10	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**		

Mẫu số 3.6. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn trung du và miền núi phía Bắc

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐

Tỉnh/thành phố: ……..…

……..[15] (được bãi bỏ) ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Xã/phường: ……[14] (được bãi bỏ) ☐

Thôn/tổ dân phố: ……..……... ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát

Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		45	
	Hộ có 5 người		35	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		20	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		15	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		25	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		10	
	Chỉ có 1 người		5	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		30	
	Làm việc có hợp đồng lao động		35	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		30	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

[14] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[15] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		5	
	Từ 40 m^2 trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		15	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		30	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		50	
	1 xe máy, xe có động cơ		10	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		25	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		15	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		10	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		20	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		0	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		5	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		10	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		10	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		20	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
			Tổng điểm B1	

HỘ GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên)

RÀ SOÁT VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[16] (được bãi bỏ) ☐

……..[17] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..……... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		90	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		60	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có 5 người		25	
	Hộ có 6 người		15	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		0	
	Hộ có 2 người		10	
	Hộ có 3 người		20	
	Hộ có 4 người		20	
	Hộ có từ 5 người trở lên		30	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		10	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		10	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		20	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		30	

[16] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[17] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		10	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		5	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		5	
	Từ 40 m^2 trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		5	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		25	
	Từ 150 KW trở lên		40	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		5	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		5	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		55	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		30	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		10	
	1 ti vi màu		5	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		15	
	Dàn nghe nhạc các loại		0	
	Máy vi tính		10	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		10	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		15	
	Máy giặt, sấy quần áo		15	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		5	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		5	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		20	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		10	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		20	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		10	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**		

Mẫu số 3.8. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Tây Nguyên

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[18] (được bãi bỏ) ☐

……..[19] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..……... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		95	
	Hộ có 2 người		75	
	Hộ có 3 người		65	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có 5 người		40	
	Hộ có 6 người		25	
	Hộ có 7 người		15	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		5	
	Hộ có 2 người		5	
	Hộ có 3 người		10	
	Hộ có 4 người		10	
	Hộ có từ 5 người trở lên		20	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		15	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		15	
	Có bằng sơ cấp nghề		15	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		20	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		15	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

[18] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[19] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		0	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		0	
	Từ 40 m^2 trở lên		15	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		10	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		20	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		20	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		10	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		5	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		30	
	1 xe máy, xe có động cơ		20	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		40	
	Tàu thuyền có động cơ		35	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		0	
	Dàn nghe nhạc các loại		15	
	Máy vi tính		15	
	Tủ lạnh		15	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		0	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		25	
	Bình tắm nước nóng		15	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		15	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		5	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		30	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		10	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**		

Mẫu số 3.9. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn Đông Nam Bộ

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): | | Dân tộc (ghi theo mã TCTK) | |

Tỉnh/thành phố: ……..… | | Xã/phường: ……[20] (được bãi bỏ) | |

……..[21] (được bãi bỏ) | | Thôn/tổ dân phố: ……..……... | |

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: | | Mã hộ | |

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		80	
	Hộ có 3 người		55	
	Hộ có 4 người		30	
	Hộ có 5 người		15	
	Hộ có 6 người		5	
	Hộ có 7 người		0	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		20	
	Hộ có 2 người		35	
	Hộ có 3 người		45	
	Hộ có 4 người		50	
	Hộ có từ 5 người trở lên		65	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		15	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		5	
	Có bằng sơ cấp nghề		5	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		25	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		10	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		40	

[20] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[21] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		0	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		0	
	Từ 40 m^2 trở lên		0	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		15	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		25	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		30	
	Từ 150 KW trở lên		35	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		15	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		20	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		30	
	Tàu thuyền có động cơ		10	
	Máy in, máy fax		20	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		5	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		5	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		30	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		10	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		5	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		25	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		30	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		0	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		20	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		5	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		10	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		5	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		5	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**		

Mẫu số 3.10. Bảng chấm điểm Phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long

Khu vực (Thành thị: 1; Nông thôn: 2): ☐ Dân tộc (ghi theo mã TCTK) ☐

Tỉnh/thành phố: ……..… ☐ Xã/phường: ……[22] (được bãi bỏ) ☐

……..[23] (được bãi bỏ) ☐ Thôn/tổ dân phố: ……..……... ☐

Họ và tên chủ hộ: …… Số CCCD/CMND: ☐ Mã hộ ☐

Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát Hộ nghèo ☐ Hộ cận nghèo ☐ Hộ không nghèo ☐

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
1	1. Số nhân khẩu trong hộ			
	Hộ có 1 người		100	
	Hộ có 2 người		90	
	Hộ có 3 người		80	
	Hộ có 4 người		60	
	Hộ có 5 người		45	
	Hộ có 6 người		35	
	Hộ có 7 người		25	
2	Số người trong độ tuổi lao động (Không tính điểm đối với người không có khả năng lao động; người khuyết tật đang hưởng trợ cấp hằng tháng; người bị bệnh hiểm nghèo)			
	Hộ có 1 người		10	
	Hộ có 2 người		25	
	Hộ có 3 người		35	
	Hộ có 4 người		40	
	Hộ có từ 5 người trở lên		45	
3	Số người phụ thuộc ((1) trẻ em dưới 16 tuổi; (2) người cao tuổi hoặc người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng)			
	Không có người nào		0	
	Chỉ có 1 người		0	
4	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ gia đình			
	Có bằng cao đẳng hoặc đại học trở lên		10	
	Có bằng trung cấp nghề hoặc trung học chuyên nghiệp		10	
	Có bằng sơ cấp nghề		0	
5	Hộ có ít nhất 1 người đang làm việc phi nông nghiệp (làm việc từ 3 tháng trở lên trong 12 tháng qua)			
	Công chức, viên chức		5	
	Làm việc có hợp đồng lao động		20	
	Làm thuê/làm công cho hộ gia đình/Tự sản xuất, kinh doanh		15	
6	Lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng			
	Có 1 người đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		0	
	Có từ 2 người trở lên đang hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng		35	

[22] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[23] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
7	Nhà ở			
	Vật liệu chính của tường/bao che nhà là bê tông; gạch/đá; xi măng; gỗ bền chắc		5	
	Vật liệu chính của cột nhà là bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc		5	
8	Diện tích ở bình quân đầu người			
	Từ 20 m^2 đến dưới 30 m^2		5	
	Từ 30 m^2 đến dưới 40 m^2		10	
	Từ 40 m^2 trở lên		20	
9	Tiêu thụ điện bình quân 1 tháng cả hộ			
	Từ 25 KW đến dưới 50 KW		0	
	Từ 50 KW đến dưới 100 KW		10	
	Từ 100 KW đến dưới 150 KW		15	
	Từ 150 KW trở lên		20	
10	Nước sinh hoạt			
	Nước máy, nước đóng chai/bình, nước mua		0	
	Nước giếng khoan		5	
	Nước giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ		0	
11	Nhà vệ sinh			
	Hố xí tự hoại/bán tự hoại		10	
12	Tài sản chủ yếu			
	Ô tô		60	
	1 xe máy, xe có động cơ		15	
	2 xe máy, xe có động cơ		25	
	Từ 3 xe máy, xe có động cơ trở lên		35	
	Tàu thuyền có động cơ		15	
	Máy in, máy fax		0	
	1 ti vi màu		0	
	Từ 2 ti vi màu trở lên		10	
	Dàn nghe nhạc các loại		5	
	Máy vi tính		5	
	Tủ lạnh		10	
	1 máy điều hòa nhiệt độ		15	
	Từ 2 máy điều hòa nhiệt độ trở lên		25	
	Máy giặt, sấy quần áo		10	
	Bình tắm nước nóng		5	
	Lò vi sóng, lò nướng		15	
13	Đất đai			
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 300 m^2 đến dưới 500 m^2		0	
	Diện tích ao, vườn liền kề đất ở từ 500 m^2 trở lên		5	
	Diện tích trồng cây hằng năm từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 1.000 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích đất cây lâu năm từ 5.000 m^2 trở lên		15	
	Diện tích mặt nước từ 500 m^2 đến dưới 5.000 m^2		0	
	Diện tích mặt nước từ 5.000 m^2 trở lên		10	
	Diện tích đất rừng từ 5.000 m^2 đến dưới 10.000 m^2		25	
	Diện tích đất rừng từ 10.000 m^2 trở lên		30	
14	Chăn nuôi			
	Hộ có 1 con trâu, bò, ngựa		0	
	Hộ có 2 con trâu, bò, ngựa		0	

STT	ĐẶC TRƯNG HỘ	TRẢ LỜI (đánh dấu X)	MỨC ĐIỂM	ĐIỂM
	Hộ có từ 3 con trâu, bò, ngựa trở lên		25	
	Hộ có từ 10 con lợn, dê, cừu trở lên		5	
	Hộ có từ 100 con gà, vịt, ngan, ngỗng, chim trở lên		15	
	Hộ gia đình có nuôi trồng thủy sản		0	
	HỘ GIA ĐÌNH *(Ký, ghi rõ họ tên)* **RÀ SOÁT VIÊN** *(Ký, ghi rõ họ tên)*	**Tổng điểm B1**		

Mẫu số 3.11. Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng

Tháng tuổi	Dưới 10 tuổi					Tháng tuổi	Từ 10 tuổi đến dưới 16 tuổi			
	Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)				Cân nặng (kg)		Chiều cao (cm)	
Giới tính	***Bé trai***	***Bé gái***	***Bé trai***	***Bé gái***		***Giới tính***	***Bé trai***	***Bé gái***	***Bé trai***	***Bé gái***
Mới sinh	2,5	2,4	46,1	45,4		10 tuổi			125,0	125,8
1 tháng	3,4	3,2	50,8	49,8		10.5 tuổi			127,3	128,7
2 tháng	4,3	3,9	54,4	53,0		11 tuổi			129,7	131,7
3 tháng	5,0	4,5	57,3	55,6		11.5 tuổi			132,2	134,7
4 tháng	5,6	5,0	59,7	57,8		12 tuổi			134,9	137,6
5 tháng	6,0	5,4	61,7	59,6		12.5 tuổi			137,9	140,2
6 tháng	6,4	5,7	63,3	61,2		13 tuổi			141,2	142,5
7 tháng	6,7	6,0	64,8	62,7		13.5 tuổi			144,5	144,4
8 tháng	6,9	6,3	66,2	64,0		14 tuổi			147,8	145,9
9 tháng	7,1	6,5	67,5	65,3		14.5 tuổi			150,8	147,1
10 tháng	7,4	6,7	68,7	66,5		15 tuổi			153,4	147,9
11 tháng	7,6	6,9	69,9	67,7		15.5 tuổi			155,5	148,5
12 tháng	7,7	7.0	71,0	68,9		16 tuổi			157,4	148,9
15 tháng	8,3	7,6	74,1	72,0						
18 tháng	8,8	8,1	76,9	74,9						
21 tháng	9,2	8,6	79,4	77,5						
24 tháng	9,7	9,0	81,0	80,0						
2.5 tuổi	10,5	10,0	85,1	83,6						
3 tuổi	11,3	10,8	88,7	87,4						
3.5 tuổi	12,0	11,6	91,9	90,9						
4 tuổi	12,7	12,3	94,9	94,1						
4.5 tuổi	13,4	13,0	97,8	97,1						
5 tuổi	14,1	13,7	100,7	99,9						
5.5 tuổi	15,0	14,6	103,4	102,3						
6 tuổi	15,9	15,3	106,1	104,9						
6.5 tuổi	16,8	16,0	108,7	107,4						
7 tuổi	17,7	16,8	111,2	109,9						
7.5 tuổi	18,6	17,6	113,6	112,4						
8 tuổi	19,5	18,6	116,0	115,0						
8.5 tuổi	20,4	19,6	118,3	117,6						
9 tuổi	21,3	20,8	120,5	120,3						
9.5 tuổi	22,2	22,0	122,8	123,0						

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:12+07:00

Phụ lục IV[24]
Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, Phiếu B

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. QUY ƯỚC CHUNG

1. Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Thành viên của hộ gia đình thuộc diện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, cha, mẹ, vợ, chồng, con (con ruột, con nuôi hợp pháp, con dâu, con rể), anh ruột, chị ruột, em ruột, cháu ruột cùng ăn, ở chung và đóng góp chi tiêu chung của hộ gia đình.

3. Việc làm

Người làm từ 02 công việc khác nhau trở lên thì chọn công việc chiếm nhiều thời gian nhất hoặc thu nhập nhiều nhất.

4. Nhà ở

a) Nhà ở gồm 03 bộ phận chủ yếu: tường/bao che, cột, mái.

b) Phân loại vật liệu của 03 bộ phận chủ yếu

- Tường/bao che bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; gỗ/kim loại bền chắc.

- Cột bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; gạch/đá; sắt/thép/gỗ bền chắc.

- Mái bền chắc có vật liệu chính là 01 trong 03 loại: bê tông cốt thép; ngói (xi măng, đất nung); tấm lợp kim loại chuyên dụng.

c) Nhà ở bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu bền chắc trở lên. Nhà ở không bền chắc là nhà có từ 02 bộ phận chủ yếu không bền chắc trở lên.

d) Tổng diện tích nhà ở là diện tích của tất cả các nhà thành viên hộ gia đình đang ở (không phân biệt tình trạng nhà), không bao gồm diện tích: nhà tắm, nhà vệ sinh, bếp, kho, nơi kinh doanh/cho thuê; diện tích gác xép được tính bằng 50% diện tích nhà ở.

đ) Diện tích ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích nhà ở chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình.

5. Tiêu thụ điện

Mức tiêu thụ điện bình quân 01 tháng của hộ gia đình tính bằng mức tiêu thụ bình quân theo hóa đơn tiền điện trong 12 tháng gần nhất hoặc mức tiêu thụ điện của tháng gần nhất.

---

[24] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 (Riêng các phụ lục, mẫu quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư này được áp dụng trong rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2022 - 2025 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

Nếu hộ gia đình sử dụng điện không sử dụng điện lưới hoặc chung công tơ với hộ gia đình khác thì ước tính lượng điện tiêu thụ trên cơ sở các thiết bị tiêu thụ điện của hộ gia đình.

6. Nước sinh hoạt

Nước sạch trong sinh hoạt gồm: nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ và nước mua, nước đóng chai bình.

7. Nhà tiêu

Nhà tiêu (nhà vệ sinh/hố xí) hợp vệ sinh thông dụng gồm:

a) Nhà tiêu tự hoại, bán tự hoại: Phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh. Phần bể tự hoại (bể phốt) chia làm nhiều ngăn trong đó 1 ngăn chứa, 1 ngăn lắng, bể tự hoại có ngăn lọc hiếu khí có nhiều lớp sỏi cuội để lọc nước thải trước khi chảy ra ngoài.

b) Nhà tiêu thấm dội nước (Suilabh): cấu tạo gồm 1 bệ xí, xiphoong cổ ngỗng để tạo nước hút, ống dẫn phân chữ Y ngược. Bể tự thấm có nắp kín, khi xây thành còn để cách vách đất từ 5-10 cm để chèn một lớp cát xung quanh làm tăng khả năng lọc cho bể. Đáy bể chứa không xây. Các thành bể xây bỏ trống nhiều lỗ thấm.

c) Nhà tiêu cải tiến có ống thông hơi (VIP), nhà tiêu hai ngăn: phần nhà tiêu bao gồm bệ xí, mái che và tường bao quanh; hố tập trung và ủ phân gồm 2 ngăn riêng biệt, mỗi ngăn có 01 bệ xí và một cửa lấy phân sau khi ủ. Trên nắp bệ xí có tạo rãnh thoát nước tiểu riêng. Nhà tiêu cải tiến có thêm ống thông hơi.

8. Tài sản của hộ gia đình

Tài sản là tài sản hộ gia đình đang sử dụng hoặc bị hỏng nhưng có khả năng sửa chữa được, không phân biệt do tự mua, được cho, biếu, tặng.

9. Diện tích đất đai

Diện tích đất đai của hộ gia đình gồm diện tích đất đai mà hộ gia đình có quyền sử dụng hoặc đi thuê để khai thác, sử dụng. Diện tích đất đai mà hộ gia đình cho thuê thì được tính cho cả hộ cho thuê và hộ đi thuê.

II. NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

Phiếu A dùng để nhận dạng nhanh hộ gia đình không thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo.

1. Phiếu A được sử dụng: đánh số theo thứ tự từ 1 đến hết cho mỗi địa bàn thôn/tổ/ấp vào dòng **Tờ số … /…** N …., trong đó N là tổng số Phiếu A tại địa bàn.

Ví dụ: một thôn sử dụng 2 Phiếu A thì đánh 1/2 ở tờ thứ nhất và 2/2 ở tờ thứ 2.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố;… [25] (được bãi bỏ) … xã/phường[26] (được bãi bỏ) thuộc tỉnh, thành phố và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

---

[25] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[26] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thông tin về thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

3. Cột A - STT: Ghi số thứ tự của hộ gia đình trong thôn từ 1 tới N, trong đó N là tổng số hộ gia đình tại thôn/tổ/ấp được rà soát Phiếu A.

Cột B - Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

Ví dụ: có 2 chủ hộ cùng tên Nguyễn Văn Sỹ, hộ đầu tiên ghi là Nguyễn Văn Sỹ (1), hộ thứ hai ghi là Nguyễn Văn Sỹ (2).

Cột C - Ngày rà soát: ghi ngày đến thu thập thông tin tại hộ gia đình.

Cột 0 - Nhận diện nhanh: Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo là hộ có một trong 05 điều kiện ở phần Ghi chú của Phiếu A, ghi mã 0.

Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, rà soát viên ghi mã 1, rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9.

Cột D - Tổng số: Ghi tổng số mã 1 từ cột 1 đến cột 9.

Cột G - Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình: hộ gia đình đã qua rà soát phải cử đại diện ký tên xác nhận. Trường hợp hộ gia đình không ký được tên thì có thể điểm chỉ xác nhận.

Ví dụ:

Phụ lục số 02
PHIẾU A - NHẬN DẠNG NHANH HỘ GIA ĐÌNH

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN NHẬN DẠNG NHANH

Tờ số: 1/5

Tỉnh: Xã:

Thôn:

STT	Họ và tên chủ hộ	Ngày rà soát	Nhận diện nhanh *(1. Hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: đánh mã 1 và chuyển sang rà soát thông tin từ cột 1 đến cột 9)*	Có xe máy/ xe điện/tàu/ ghe thuyền có động cơ có giá trị từ 20 triệu đồng trở lên	Có điều hòa/ tủ lạnh / máy sưởi	Có bình tắm nước nóng/ máy đun nước	Có máy giặt/ sấy quần áo	Có đất đai/ nhà xưởng/ tài sản/ máy móc cho thuê	Tiêu thụ điện sinh hoạt từ 150 KW/tháng trở lên	Diện tích nhà ở bình quân đầu người từ 25 m2 trở lên	Có ít nhất một người là công chức/ viên chức/ có lương hưu/ bảo hiểm xã hội/ trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	Có ít nhất một người đang làm việc có hợp đồng lao động trở lên	**Tổng số chỉ tiêu từ cột 1 đến cột 9**	**Kết quả** *(1. Hộ có từ 04 chỉ tiêu trở lên, đánh mã 0 và ngừng rà soát; 2. Hộ có dưới 04 chỉ tiêu, đánh mã 1 và đưa vào danh sách rà soát phiếu B)*	Chữ ký và xác nhận của hộ gia đình
				(Cột 1 đến Cột 9: hỏi từng chỉ tiêu, nếu CÓ thì ghi số 1, KHÔNG thì ghi số 0)											
A	B	C	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	D	E	G
1	Nguyễn Văn A (1)	17/10/2021	0												
2	Nguyễn Văn A (2)	18/10/2021	1	1	0	1	0	0	0	1	0	0	3	1	
3	Nguyễn Văn B	18/10/2021	1	1	1	1	0	0	1	1	0	0	5	0	
4															
5															

III. THU THẬP THÔNG TIN HỘ GIA ĐÌNH PHIẾU B1

1. Thông tin chung

- Khu vực: thành thị ghi mã 1, nông thôn ghi mã 2.

- Dân tộc: ghi dân tộc của chủ hộ theo mã quy định của Tổng cục Thống kê.

2. Địa chỉ của hộ gia đình gồm: ghi rõ tên tỉnh/thành phố;… [27] (được bãi bỏ) … xã/phường[28] (được bãi bỏ) thuộc tỉnh, thành phố và mã theo bảng mã hành chính của Tổng cục Thống kê.

Thôn/tổ dân phố/ấp: ghi rõ tên; cấp xã quy định ghi mã theo thứ tự từ 1 đến hết.

- Họ và tên chủ hộ: viết in hoa theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

Nếu có từ 02 chủ hộ trùng họ và tên trên địa bàn thì ghi thêm số thứ tự vào sau tên chủ hộ.

- Mã hộ: ghi thứ tự từ 1 đến hết theo danh sách rà soát của thôn/ấp/tổ đã lập.

- Phân loại hộ theo kết quả rà soát năm trước kỳ rà soát: đánh dấu X vào ô tương ứng 1 trong 3 loại hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ không nghèo.

2. Thông tin chi tiết về hộ gia đình

- Chỉ tiêu từ I - III: đánh dấu X vào ô tương ứng với loại vật liệu chính sử dụng làm tường/bao che, cột nhà, mái.

Nếu có nhiều hơn 1 loại vật liệu thì chọn loại vật liệu chính. Nhà không có cột thì vật liệu chính của phần chịu lực chủ yếu của tường đỡ trần/mái được coi là vật liệu chính của cột nhà (ví dụ góc tường của ngôi nhà).

- Chỉ tiêu V: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nhà tiêu đang sử dụng. Nếu hộ gia đình không sử dụng các loại như đã liệt kê, (ví dụ cầu cá, đi ra biển, đi trong rừng …) thì đánh dấu X vào ô số 4. Khác và ghi rõ loại nhà tiêu.

- Chỉ tiêu VII: ghi rõ số lượng điện tiêu thụ bình quân 1 tháng.

- Chỉ tiêu VIII: đánh dấu X vào ô tương ứng loại nước sinh hoạt hộ dùng thường xuyên nhất.

- Chỉ tiêu IX: ghi rõ số lượng (1, 2, 3,…) mỗi loại tài sản vào ô tương ứng. Tài sản không có ghi 00.

- Chỉ tiêu X: ghi rõ diện tích theo m^2 vào loại đất đai tương ứng.

- Chỉ tiêu XI: ghi rõ số lượng vật nuôi thuộc sở hữu của hộ vào ô tương ứng. Không tính những vật nuôi thuê/nuôi hộ/nuôi rẽ cho hộ gia đình khác. Số lượng gà/ vịt/ ngan/ ngỗng/ chim là số tính theo chục (10).

- Chỉ tiêu XIV: đánh dấu X vào ô tương ứng về chính sách hỗ trợ hộ đang được hưởng và nhu cầu hỗ trợ của hộ gia đình.

- Chỉ tiêu IV, VI, XII, XIII: đánh dấu X vào ô tương ứng.

---

[27] Cụm từ "Quận/huyện/thị xã/thành phố" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[28] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Thông tin về thành viên hộ gia đình

- Cột 2 - Họ tên: ghi rõ họ tên theo đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân.

- Cột 7 - Cân nặng: ghi cân nặng theo đơn vị kg, lấy lẻ đến 1 chữ số thập phân. Ví dụ: 3,5 kg - ghi 3,5; 6,5kg - ghi 6,5.

- Cột 12 - Bảo hiểm y tế: Không tính đối tượng thuộc nhóm do ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

4. Chấm điểm

Sử dụng Bảng quy ước điểm Phiếu B1 tại các mẫu số 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10 Phụ lục III để chấm điểm thông tin hộ gia đình đã thu thập theo Mẫu số 3.1.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:18+07:00

Phụ lục V

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

UBND xã .....
Thôn/Tổ dân phố .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Tên thôn), ngày ... tháng ... năm ...

BIÊN BẢN KẾT QUẢ HỌP DÂN ĐỂ THỐNG NHẤT KẾT QUẢ RÀ SOÁT

Hôm nay, ngày …..... tháng …..... năm 20….., tại ……..... *(ghi rõ địa điểm tổ chức họp)*, thôn ..... *(tên thôn)* đã tổ chức cuộc họp thống nhất kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Chủ trì cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh người chủ trì).

- Thư ký cuộc họp: (ghi rõ họ, tên, chức danh).

- Thành phần tham gia:

+ Đại diện BCĐ cấp xã ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể .... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ, đơn vị), đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên, chức vụ).

+ Đại diện ..... hộ gia đình trên tổng số ..... hộ gia đình có tên trong Danh sách hộ gia đình cần rà soát, chiếm tỷ lệ ....%.

+ Rà soát viên: ..... người (ghi rõ số lượng, họ và tên).

+ Hộ gia đình khác: .... hộ.

Tổng số người tham gia: ……. người (có danh sách kèm theo).

1. Nội dung cuộc họp

Lấy ý kiến thành viên dự họp về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo nguyên tắc:

- Hộ gia đình đạt trên 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, đưa vào danh sách xem xét công nhận kết quả rà soát.

- Hộ gia đình đạt dưới 50% ý kiến thống nhất của thành viên dự họp, tổng hợp danh sách để rà soát lại, bảo đảm phản ánh đúng thực trạng của hộ gia đình.

2. Kết quả cuộc họp

- Kết thúc cuộc họp, các thành viên dự họp thống nhất như sau:

+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ nghèo;

+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ cận nghèo;

+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát nghèo;

+ Có ..... hộ gia đình đạt điều kiện xét công nhận hộ thoát cận nghèo;

+ Có ..... hộ gia đình đưa vào danh sách thực hiện rà soát lại.

(Lập Danh sách chi tiết dựa trên mẫu tại Phụ lục I - Danh sách hộ gia đình cần rà soát để niêm yết, thông báo công khai).

- Những ý kiến chưa thống nhất, đề nghị tiếp tục xem xét: ……

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc ... giờ … phút cùng ngày. Đại diện các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, 01 bản lưu tại thôn, tổ dân phố, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã./.

ĐẠI DIỆN HỘ DÂN	**THƯ KÝ**	**TRƯỞNG THÔN** (Chủ trì**)**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:26+07:00

Phụ lục VI
DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO VÀ DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO (SAU KHI RÀ SOÁT)

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát
2	Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát

Mẫu số 6.1. Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/[29] ***(được bãi bỏ)***
Thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ nghèo**			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	.....			
II.	**Hộ cận nghèo**			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3	.....			
III.	**Tổng cộng (I + II)**			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

[29] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 6.2. Danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo sau khi rà soát

UBND xã/phường/[30] *(được bãi bỏ)*
Thôn/bản/ấp ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

DANH SÁCH HỘ THOÁT NGHÈO, HỘ THOÁT CẬN NGHÈO SAU KHI RÀ SOÁT

STT	Họ và tên chủ hộ	Giới tính *(1: Nam, 2: Nữ)*	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ
I.	**Hộ gia đình thoát nghèo**			
1	Nguyễn Văn A			
2	Nguyễn Văn B			
3	.....			
II.	**Hộ gia đình thoát cận nghèo**			
1	Nguyễn Văn C			
2	Nguyễn Văn D			
3	.....			
II.	**Tổng cộng (I + II)**			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

XÁC NHẬN CỦA TRƯỞNG THÔN
(Ký, họ tên)

[30] Cụm từ "thị trấn" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:32+07:00

Phụ lục VII
HỆ THỐNG MẪU, BIỂU TỔNG HỢP CẤP TỈNH
(Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp tỉnh có thể xây dựng hệ thống mẫu, biểu báo cáo chi tiết cho các xã trên địa bàn trên cơ sở các mẫu, biểu tại Phụ lục này)

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ; chính thức)
2	Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 7.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 7.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 7.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 7.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 7.8. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng[31]
9	Mẫu số 7.9. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc[32]
10	Mẫu số 7.10. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo[33]
11	Mẫu số 7.11. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

[31] Mẫu số 7.8 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[32] Mẫu số 7.9 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[33] Mẫu số 7.10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Tỉnh, thành phố: ..... **Năm rà soát: .....**

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư *(tại thời điểm rà soát)*		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)			
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo	
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Khu vực thành thị**						
1	Xã A ... [34] (được thay thế)						
2	Xã B ...						
3	.....						
II	**Khu vực nông thôn**						
1	Xã A ...						
2	Xã B ...						
3	.....						
	Tổng cộng (I + II)						

[34] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	**Khu vực thành thị**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ... [35] (được thay thế)	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										

[35] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	**Khu vực thành thị**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...[36] (được thay thế)	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										
III	**Tổng cộng I + II**	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã A ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2	Xã B ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
3	.....										

[36] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Xã A ...[37] (được thay thế)													
2	Xã B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

[37] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Xã A ...[38] (được thay thế)													
2	Xã B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

[38] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Xã A ... [39] (được thay thế)													
2	Xã B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

[39] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Khu vực thành thị**													
1	Xã A ...[40] (được thay thế)													
2	Xã B ...													
3	.....													
II	**Khu vực nông thôn**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													
III	**Tổng cộng I + II**													
1	Xã A ...													
2	Xã B ...													
3	.....													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

[40] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG[41]

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (*Hộ, nhân khẩu*)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**Khu vực thành thị**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...[42] (được thay thế)	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3	.....											
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3	.....											

[41] Mẫu số 7.8 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[42] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (*Hộ, nhân khẩu*)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số[1]	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động[2]	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng[3]	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
III	**Tổng cộng (I + II)**	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã A ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	Xã B ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
3	.....											

1: Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2: Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

3: Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC[43]

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số						Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số					
			Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	.....		Tổng số	Kinh	Hoa	Tày	Thái	.....
I	**Khu vực thành thị**														
1	Xã A ...[44] (được thay thế)														
2	Xã B ...														
3	.....														
II	**Khu vực nông thôn**														
1	Xã A ...														
2	Xã B ...														
3	.....														
III	**Tổng cộng (I + II)**														
1	Xã A ...														
2	Xã B ...														
3	.....														

[43] Mẫu số 7.9 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[44] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO[45]

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Khu vực thành thị**								
1	Xã A ...[46] (được thay thế)								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
2	Xã B ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								
3	.....								
II	**Khu vực nông thôn**								
1	Xã A ...								
	- Hộ nghèo								
	- Hộ cận nghèo								

[45] Mẫu số 7.10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH, có hiệu lực từ 01 tháng 9 năm 2021 được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

[46] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

TT	Khu vực/ Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	**Không có vốn sản xuất, kinh doanh**	**Không có lao động**	**Không có công cụ/ phương tiện sản xuất**	**Không có kiến thức về sản xuất**	**Không có kỹ năng lao động, sản xuất**	**Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...**	**Nguyên nhân khác** (ghi rõ)
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
2	Xã B ...								
	- *Hộ nghèo*								
	- *Hộ cận nghèo*								
3	.....								
III	**Tổng cộng (I + II)**								
1	Xã A ...								
	- *Hộ nghèo*								
	- *Hộ cận nghèo*								
2	Xã B ...								
	- *Hộ nghèo*								
	- *Hộ cận nghèo*								
3	.....								

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
1	Xã A ...[47] (được thay thế)								
2	Xã B ...								
3	.....								
	Tổng cộng								

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 3, 7: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

[47] Từ "huyện" được thay thế bởi từ "xã" theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Số: 24/VBHN-BNNMT
Thời gian ký: 2025-07-30T14:41:39+07:00

Phụ lục VIII
PHIẾU KHẢO SÁT, XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH

(Kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

KHẢO SÁT THU NHẬP HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh/Thành phố: .....

.....[48] *(được bãi bỏ)*.....

Xã/Phường: .....

Thôn/Bản/Ấp/Tổ dân phố: .....

I. THU THẬP THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

Họ và tên: ……..…… Giới tính (Nam, Nữ): .....

Ngày sinh: ...../...../……. Dân tộc: …….....……

Số CCCD/CMND: …… Ngày cấp: …….....……

Nơi thường trú: …….....……

……..……

Nghề nghiệp (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp): .....

Nơi ở hiện tại: …….....……

Ước tính thu nhập bình quân của gia đình/tháng (ngàn đồng/tháng): …….

Thông tin các thành viên trong hộ:

Số TT	**Họ và tên**	**Quan hệ với chủ hộ** *(Chủ hộ, vợ, chồng, con...)*
01		
02		
03		
04		
05		
06		
07		
…		

[48] Từ "Huyện/Quận" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 13/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn và lĩnh vực giảm nghèo, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

II. XÁC ĐỊNH THU NHẬP CỦA HỘ 12 THÁNG QUA

1. Tổng thu và tổng chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trong 12 tháng tính đến ngày nhận Giấy đề nghị xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nguồn thu	Tổng thu	Tổng chi
1. Trồng trọt (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Cây lương thực và thực phẩm		
- Cây công nghiệp		
- Cây ăn quả		
- Sản phẩm phụ trồng trọt (thân, lá, ngọn cây, rơm, rạ, củi…)		
- Sản phẩm trồng trọt khác		
2. Chăn nuôi (tính cả sản phẩm bán ra và và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
- Gia súc		
- Gia cầm		
- Sản phẩm khác (trứng, sữa tươi, kén tằm, mật ong nuôi, con giống…)		
3. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp		
4. Lâm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ lâm nghiệp**		
5. Thủy sản (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ thuỷ sản**		
6. Diêm nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình) và **dịch vụ diêm nghiệp**		
7. Các dịch vụ sản xuất kinh doanh dịch vụ phi nông nghiệp (tính cả sản phẩm bán ra và sản phẩm tiêu dùng trong gia đình)		
8. Tiền lương, tiền công		
9. Các khoản khác (gồm các khoản: thu từ hái lượm, quà tặng, tiền gửi về từ bên ngoài, lãi tiết kiệm, tiền cho thuê nhà, lương hưu, trợ cấp[2]…)		
Tổng cộng		

[2] Không tính khoản trợ cấp hoặc trợ giúp xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm thực hiện.[49]

[49] Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu, biểu báo cáo, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 5 năm 2022.

2. Xác định mức thu nhập bình quân của hộ gia đình

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	**Giá trị**
1. Tổng thu nhập của hộ gia đình (= Tổng thu tại khoản 1 - Tổng chi tại khoản 1)	
2. Thu nhập bình quân người/ tháng (Tổng thu nhập của hộ gia đình tại khoản 1/số nhân khẩu của hộ/12 tháng)	

III. KẾT LUẬN

Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình[2]:

- Có ☐
- Không ☐

Ghi chú: đánh dấu X vào ô tương ứng.

Ngày ..... tháng .... năm ...

ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH	**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO RÀ SOÁT CẤP XÃ**	**RÀ SOÁT VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

[2] - Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.